

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2021 - 2022

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT, ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường THCS Phan Bội Châu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy chế công khai như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.
- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp, các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan, chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.
- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học.
- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.
- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.
- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

II. NỘI DUNG

Thực hiện 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân về các nội dung sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng

cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

III. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Hình thức công khai và thời điểm công khai

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của trường
<http://phanboichausontradrn.edu.vn>.

b) Niêm yết công khai tại Trường THCS Phan Bội Châu đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

2. Thành lập Ban chỉ đạo

Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai cấp trường gồm các thành viên sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Đình Sơn	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
3	Phan Khải Hoàn	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên
4	Võ Thị Thanh Thi	TT tổ Ngữ văn	Ủy viên
5	Đặng Thị Loan	TT tổ Toán – Tin	Ủy viên

6	Lê Xuân Mộng Hoàng	TT tổ Tiếng anh	Ủy viên
7	Hồ Thị Thu	TT tổ Lí – Công nghệ	Ủy viên
8	Nguyễn Tuấn Hải	TT tổ Năng Khiếu	Ủy viên
9	Tạ Thị Bích Thủy	TT tổ Sử - Địa	Ủy viên
10	Nguyễn Thị Kim Hạnh	TT tổ Hóa – Sinh	Ủy viên
11	Hồ Trần Sơn	TT tổ Văn phòng	Ủy viên
12	Lê Thị Thanh Tâm	TB TTND	Ủy viên
13	Nguyễn Thành Trung	Bí thư Chi đoàn	Ủy viên
14	Ngô Thị Thanh Loan	Kế toán	Ủy viên

3. Tổ chức thực hiện

- Thông qua hội nghị Công chức – viên chức đầu năm:

+ GV đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.

+ Tổ Chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng học sinh đạt giải trong các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của Tổ.

+ Công đoàn, Liên đội phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên và học sinh.

- Tổng hợp kết quả học tập và hạnh kiểm của học sinh vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

4. Phân công nhiệm vụ

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Hiệu phó: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế của đơn vị, chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai cơ sở vật chất của đơn vị.. Cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Chủ tịch Công đoàn: Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị

- Giáo viên bộ môn : Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

- Bộ phận kế toán: Quyết toán thu – chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường THCS Phan Bội Châu. Đề nghị các thành viên trong Hội đồng sự phạm nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-THHC;
- BGH, CD, tổ CM;
- Lưu: VT, BGH.



Biểu mẫu 09

UBND QUẬN SƠN TRÀ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHAN BỘI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Phan Bội Châu
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - HS Thuộc địa bàn phường Phước Mỹ. - Đủ 11 tuổi (sinh năm 2010, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành hương trình Tiểu học). - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục. - HS chuyên đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS Thuộc địa bàn phường Phước Mỹ - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục. - HS chuyên đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường 	<ul style="list-style-type: none"> - HS Thuộc địa bàn phường Phước Mỹ. - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục. - HS chuyên đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường 	<ul style="list-style-type: none"> - HS Thuộc địa bàn phường Phước Mỹ - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục. - HS chuyên đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Thời gian học 35 tuần: HKI 18 tuần , HKII 17 tuần - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT. - Môn học đối với lớp 7,8,9: 13 môn. - Môn học đối với lớp6: 12 môn. - Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện, và kỹ năng sống. 			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường được thành lập lại theo Quyết định 4219/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND Quận Sơn Trà; hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học. - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo 			

	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>đổi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 7 thành viên, ban đại diện lớp có 3 thành viên.</p> <p>- Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.</p> <p>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</p>			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy.</p> <p>- Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GDĐT.</p> <p>- Có 02 phòng tin học (phòng 40 máy, phòng 20 máy tính) đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS.</p> <p>- Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát.</p>			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Học sinh có hạnh kiểm khá, tốt: 99%</p> <p>- Học sinh có học lực khá, giỏi: 70%</p> <p>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.</p>			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè)	- Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè)	- Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè)	- 99% được công nhận TN THCS.
		- Duy trì sĩ số	- Duy trì sĩ số	- Duy trì sĩ số	- Duy trì sĩ số

Sơn Trà, ngày 30 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Lê Đình Sơn

Biểu mẫu 10

UBND QUẬN SƠN TRÀ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHAN BỘI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở Phan Bội Châu năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	644	172	156	159	157
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	629 97,67%	167 97,09%	155 99,36%	152 95,60%	155 98,73%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13 2,02%	3 1,74%	1 0,64%	7 4,40%	2 1,27%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,31%	2 1,16%	0 0%	0 0%	0 0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	644	172	156	159	157
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	319 49,53%	83 48,26%	93 59,62%	81 50,94%	62 39,49%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	193 29,97%	58 33,72%	46 29,49%	43 27,04%	46 29,03%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	132 20,50%	31 18,02%	17 10,90%	35 22,01%	49 31,21%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	250 39,18%	83 48,26%	93 59,62%	79 49,69%	62 39,49%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	184 28,84%	58 33,14%	45 28,85%	45 28,30%	46 29,30%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
3	Lưu ban	0	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	12/16	0/4	3/7	4/4	5/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi		0	0	19	35
1	Cấp huyện/quận	0	0	0	19	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	22	0	0	2	35
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	157	0	0	0	157
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	157	0	0	0	157
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	62 39,49%	0	0	0	62 39,49%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46 29,03%	0	0	0	46 29,03%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	49 31,21%	0	0	0	49 31,21%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	344/300	102/70	75/81	80/79	87/70
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	01			01	

Sơn Trà, ngày 30 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Lê Đình Sơn

Biểu mẫu 11

UBND QUẬN SƠN TRÀ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHAN BỘI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Phan Bội Châu
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	13	3,56m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	13	3,56m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	16	-
7	Bình quân lớp/phòng học	18/13	-
8	Bình quân học sinh/lớp	33	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3867,3 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1080 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	624m ²	-
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	128m ²	-
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
4	Diện tích thư viện (m ²)	96m ²	
5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
6	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	38m ²	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	8/18
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	Thiết bị
1.1	Khối lớp: 6	2	Thiết bị
1.2	Khối lớp: 7	2	Thiết bị
1.3	Khối lớp: 8	2	Thiết bị
1.4	Khối lớp: 9	2	Thiết bị
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp: 6	0	Thiết bị
2.2	Khối lớp: 7	0	Thiết bị
2.3	Khối lớp: 8	0	Thiết bị
2.4	Khối lớp: 9	0	Thiết bị
2.5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	-	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	-
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	03	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	Dùng chung toàn trường
2	Cát xét	06	Dùng chung toàn trường
3	Đầu Video/đầu đĩa	03	Dùng chung toàn trường
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	
5	Máy điều hòa không khí	04	Phòng HĐSP
6	Đàn Organ	01	Phòng âm nhạc
7	Thiết bị tương tác thông minh	16	
8	Loa	10	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	2/2	0	0,5m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	http://thcsphanboichaudanang.edu.vn	
XIX	Tường rào xây	x	

Sơn Trà, ngày 30 tháng 9 năm 2021


HIỆU TRƯỞNG

Lê Đình Sơn

Biểu mẫu 12

UBND QUẬN SƠN TRÀ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHAN BỘI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Phan Bội Châu, năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45		06	34	03	0	02	09	36	02	45				
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	37		04	31	02	0	0	15	22	0	39				
1	Toán	8		2	5	1			5	3		8				
2	Lý	4			4					4		4				
3	Hóa	4			4					4		4				
4	Sinh	3			3					3		3				
5	Văn	7		1	6				3	4		7				
6	Ngoại ngữ	5			5				5			5				
7	Công nghệ	0														
8	Thể dục	2			1	1			2			2				

	huyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Nhân viên khác	2												

Sơn Trà, ngày 30 tháng 9 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Lê Đình Sơn

UBND QUẬN SƠN TRÀ
TRƯỜNG THCS PHAN BỘI CHÂU

THÔNG BÁO

Công khai các khoản chi năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương	Đồng	4.833.041.115	
2	Các khoản chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài	Đồng	2.366.820.306	
3	Mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý			
a	Mức cao nhất	Đồng/ người/tháng	12.863.311	
b	Mức bình quân	Đồng/ người/tháng	9.153.487	
c	Mức thấp nhất	Đồng/ người/tháng	3.508.400	
4	Mức chi thường xuyên/ 1 học sinh	Đồng/ học sinh/năm	500.000	
5	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	Đồng	478.108.000	

Sơn Trà, ngày 31 tháng 8 năm 2021



Lê Đình Sơn



UBND QUẬN SƠN TRÀ
TRƯỜNG THCS PHAN BỘI CHÂU

THÔNG BÁO

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số người	Số tiền(Đồng)	Ghi chú
I	HỌC KỲ I			
1	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	48	10.872.000	
2	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	38	15.200.000	
3	Đối tượng được hưởng chính sách học bổng	1	4.768.000	
4	Đối tượng được hưởng đồ dùng học tập	1	500.000	
II	HỌC KỲ II			
1	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	45	13.320.000	
2	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	37	18.500.000	
3	Đối tượng được hưởng chính sách học bổng	1	5.960.000	
4	Đối tượng được hưởng đồ dùng học tập	1	500.000	

Sơn Trà, ngày 31 tháng 8 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG
Lê Đình Sơn

UBND QUẬN SƠN TRÀ
TRƯỜNG THCS PHAN BỘI CHÂU

THÔNG BÁO

Công khai Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2021-2022 và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2021-2022			
1	Học phí	Đồng/ học sinh/tháng	NN hỗ trợ 100% do dịch Covid 19	
2	Vệ sinh	Đồng/ học sinh/năm	50.000	
3	Phí giữ xe đạp	Đồng/ học sinh/tháng	15.000	
4	Dạy thêm, học thêm	Đồng/ học sinh/đợt	160.000	
5	Bảo hiểm y tế (thu hộ)	Đồng/ học sinh/ tháng	46.935	12 tháng = 563.220
II	Năm học 2022-2023			
1	Học phí	Đồng/ học sinh/tháng	60.000	
2	Vệ sinh	Đồng/ học sinh/năm	60.000	
3	Phí giữ xe đạp	Đồng/ học sinh/tháng	15.000	
4	Dạy thêm, học thêm	Đồng/ học sinh/tháng	150.000	
5	Bảo hiểm y tế (thu hộ)	Đồng/ học sinh/ tháng	46.935	12 tháng = 563.220
III	Năm học 2023-2024			
1	Học phí	Đồng/ học sinh/tháng	60.000	
2	Vệ sinh	Đồng/ học sinh/năm	60.000	
3	Phí giữ xe đạp	Đồng/ học sinh/tháng	15.000	
4	Dạy thêm, học thêm	Đồng/ học sinh/tháng	150.000	
5	Bảo hiểm y tế (thu hộ)	Đồng/ học sinh/ tháng	46.935	12 tháng = 563.220

Sơn Trà, ngày 31 tháng 8 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG *ll*
Lê Đình Sơn

